

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **137**/NQ-HĐND

Thành phố Lai Châu, ngày **05** tháng **3** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh dự toán chi ngân sách thành phố năm 2025 đã được giao
tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng
nhân dân thành phố Lai Châu khóa IV, kỳ họp thứ hai mươi một về dự toán thu
ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND thành
phố Lai Châu khóa IV, kỳ họp thứ hai mươi ba về Hợp nhất, thành lập các cơ
quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Lai Châu.

Xét Tờ trình số 600/TTr-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân
thành phố Lai Châu về Đề nghị ban hành Nghị quyết Điều chỉnh dự toán chi
ngân sách thành phố Lai Châu năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số
127/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu;
Báo cáo thẩm tra số 286/BC-HĐND ngày 04/3/2025 của Ban Kinh tế Hội đồng
nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành
phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách thành phố Lai Châu năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố, như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của phòng Lao động - TB&XH sang Văn phòng HĐND-UBND số tiền 6.453.000.000 đồng, dự toán sau điều chỉnh của Văn phòng HĐND-UBND là 19.397.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của phòng Quản lý đô thị số tiền 27.873.000.000 đồng, phòng Kinh tế số tiền 1.341.000.000 đồng sang phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, dự toán sau điều chỉnh của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị là 29.214.000.000 đồng.

3. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của phòng Lao động - TB&XH số tiền 2.771.000.000 đồng, Văn phòng HĐND-UBND số tiền 34.000.000 đồng sang phòng Nội vụ, dự toán sau điều chỉnh của phòng Nội vụ là 9.094.000.000 đồng.

4. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của phòng Tài nguyên và Môi trường số tiền 22.083.000.000 đồng, phòng Kinh tế số tiền 5.512.000.000 đồng, phòng Lao động - TB&XH số tiền 160.000.000 đồng sang phòng Nông nghiệp và Môi trường, dự toán sau điều chỉnh của phòng Nông nghiệp và Môi trường là 27.755.000.000 đồng.

5. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của phòng Văn hoá và Thông tin số tiền 1.241.000.000 đồng, phòng Kinh tế số tiền 301.000.000 đồng, phòng Quản lý đô thị số tiền 176.000.000 đồng sang phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin, dự toán sau điều chỉnh của phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin là 1.718.000.000 đồng.

6. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của phòng Lao động - TB&XH số tiền 954.000.000 đồng sang phòng Giáo dục và Đào tạo, dự toán sau điều chỉnh của phòng Giáo dục và Đào tạo là 250.789.000.000 đồng.

7. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025 của Công an thành phố số tiền 600.000.000 đồng sang nguồn cân đối ngân sách thành phố, dự toán sau điều chỉnh của nguồn cân đối ngân sách thành phố là 1.836.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

leahng

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá IV, kỳ họp thứ hai mươi bốn thông qua ngày 06 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 3 năm 2025 ./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND Tỉnh;
- Thường trực Thành uỷ;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND-UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Giàng Thị Xoa**



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 ĐÃ ĐƯỢC GIAO
TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 127/NQ-HĐND NGÀY 17/12/2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**
(Kèm theo Nghị quyết số: B7 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	347.693	69.499	69.499	347.693
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	337.891	69.469	69.469	337.891
I	Chi thường xuyên	336.655	69.469	68.869	336.055
1	Chi sự nghiệp kinh tế	51.113	48.264	48.264	51.113
1.1	Theo định mức 7% chi thường xuyên	5.770	5.470	5.470	5.770
	- Sự nghiệp giao thông	1.000	700	700	1.000
	+ Phòng Quản lý đô thị	700	700		-
	+ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			700	700
	+ Xã San Thành	100	-	-	100
	+ Xã Sùng Phài	200	-	-	200
	- Sự nghiệp thủy lợi	3.000	3.000	3.000	3.000
	+ Phòng Kinh tế	3.000	3.000		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			3.000	3.000
	- Sự nghiệp kinh tế khác	1.770	1.770	1.770	1.770
	+ Kinh phí điện chiếu sáng	850	850	850	850
	+) Phòng Quản lý đô thị	850	850		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			850	850
	+ Kinh phí Ban chỉ đạo các chương trình	60	60	60	60
	Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10	10	10	10
	Phòng Lao động TBXH	10	10		-
	Phòng Giáo dục và Đào tạo			10	10
	Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	15	15	15	15
	Phòng Kinh tế	15	15		-
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường			15	15
	Ban chỉ đạo 389 và các đoàn kiểm tra liên ngành	15	15	15	15
	Phòng Kinh tế	15	15		-
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			15	15
	Kinh phí ban chỉ đạo phong trào TĐDKXD ĐSVH; BCĐ thực hiện nếp sống văn minh đô thị	20	20	20	20
	Phòng Văn hoá và thông tin	20	20		-
	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin			20	20
	+ Kinh phí quản lý, vận hành khu lâm viên thành phố Lai Châu	270	270	270	270
	+) Phòng Quản lý đô thị	270	270		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			270	270
	+ Kinh phí quản lý, vận hành nghĩa trang Phan Lìn	500	500	500	500
	+) Phòng Quản lý đô thị	500	500		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			500	500
	+ Kinh phí lắp biển tuyên truyền nội quy tuyến đường, phố văn minh đô thị	50	50	50	50
	+) Phòng Văn hoá và thông tin	50	50		-
	+) Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin			50	50
	+ Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	40	40	40	40
	+) Phòng Kinh tế	40	40		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			40	40
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất của thành phố năm 2025	3.125	662	662	3.125
	- Lập kế hoạch sử dụng đất	662	662	662	662
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường	662	662		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			662	662
	- Kinh phí đo đạc các dự án đất đồi dư trên địa bàn thành phố Lai Châu	2.463	-	-	2.463
1.3	Hỗ trợ có mục tiêu	41.908	41.822	41.822	41.908
	- Hoạt động sự nghiệp môi trường	16.300	16.300	16.300	16.300

leahg

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường	15.200	15.200		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			15.200	15.200
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nạo vét	1.100	1.100	1.100	1.100
	+) Phòng Quản lý đô thị	450	450		-
	+) Phòng Kinh tế	650	650		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			1.100	1.100
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị (Bao gồm chăm sóc cây xanh khu lâm viên thành phố, nghĩa trang Phan Lin)	14.190	14.190	14.190	14.190
	+) Phòng Quản lý đô thị	14.190	14.190		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			14.190	14.190
	- Kinh phí phát động lễ trồng cây tại Thành phố Lai Châu	500	500	500	500
	+) Phòng Quản lý đô thị	500	500		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			500	500
	- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	978	978	978	978
	+ Phòng Kinh tế	978	978		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			978	978
	- Kinh phí sửa chữa, vận hành điện và tiền điện chiếu sáng	8.220	8.220	8.220	8.220
	+) Phòng Quản lý đô thị	8.220	8.220		-
	+) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			8.220	8.220
	- Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh	932	932	932	932
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường	932	932		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			932	932
	- Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	485	485	485	485
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường	485	485		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			485	485
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị; duy tu bảo trì sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm trang thiết bị cho bộ phận 1 cửa cấp huyện, xã	303	217	217	303
	+ Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố	303	217	217	303
	+) Phòng Văn hoá và thông tin	90	90	-	-
	+) Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin			90	90
	+) Phòng Lao động - TB&XH	25	25	-	-
	+) Phòng Nội vụ	86	-	25	111
	+) Phòng Tài nguyên & Môi trường	102	102	-	-
	+) Phòng Nông nghiệp và Môi trường			102	102
1.4	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	310	310	310	310
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	310	310	310	310
	+ Phòng Kinh tế	310	310		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			310	310
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.000	3.000	3.000	3.000
	- Kinh phí quản lý, vệ sinh môi trường hồ Thượng, hồ Hạ, hồ Láng	300	300	300	300
	+ Phòng Kinh tế	300	300		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			300	300
	- Kinh phí vệ sinh môi trường	2.700	2.700	2.700	2.700
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.700	2.700		-
	+ Phòng Nông nghiệp và Môi trường			2.700	2.700
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	250.799	944	944	250.799
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	250.499	644	644	250.499
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	644	644	644	644
	+ Phòng Lao động - TB&XH	644	644		-
	+ Phòng Giáo dục và đào tạo			644	644
3.2	Sự nghiệp đào tạo	300	300	300	300

leahy

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững)	300	300	300	300
	+ Phòng Lao động - TB&XH	300	300	-	-
	+ Phòng Giáo dục và đào tạo			300	300
4	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	105	105	105	105
	- Kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm Ocop	105	105	105	105
	+ Phòng Kinh tế	105	105	-	-
	+) Kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	40	40	-	-
	+) Kinh phí tổ chức hội nghị doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh	15	15	-	-
	+) Kinh phí tham gia các hội chợ, lễ hội trong và ngoài tỉnh, trưng bày sản phẩm Ocop	50	50	-	-
	+ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		-	105	105
	+) Kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại			40	40
	+) Kinh phí tổ chức hội nghị doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh			15	15
	+) Kinh phí tham gia các hội chợ, lễ hội trong và ngoài tỉnh, trưng bày sản phẩm Ocop			50	50
5	Đảm bảo xã hội	8.034	8.034	8.034	8.034
	- Phòng Lao động - TB&XH	8.034	8.034	160	160
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP; kinh phí cấp thẻ BHYT, người có công với cách mạng và nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	7.843	7.843	-	-
	+ Kinh phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn	16	16	-	-
	+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam	15	15	-	-
	+ Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	160	160	160	160
	+) Phòng Lao động - TB&XH	160	160	-	-
	+) Phòng Nông nghiệp và Môi trường			160	160
	- Văn phòng HĐND-UBND	-	-	6.438	6.438
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP; kinh phí cấp thẻ BHYT và nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác			6.422	6.422
	+ Kinh phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn			16	16
	- Phòng Nội vụ	-	-	1.436	1.436
	+ Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP; kinh phí cấp thẻ BHYT người có công với cách mạng			1.421	1.421
	+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam			15	15
6	Chi Quản lý hành chính	22.704	8.522	8.522	22.704
6.1	Quản lý nhà nước	22.485	8.342	8.342	22.485
	- Văn phòng HĐND - UBND	10.093	34	15	10.074
	- Phòng Quản lý đô thị	1.688	1.688	-	-
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị			2.673	2.673
	- Phòng Nội vụ	4.084	-	1.315	5.399
	- Phòng Lao động - TB&XH	1.296	1.296	-	-
	- Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.980	1.980	-	-
	- Phòng Kinh tế	2.321	2.321	-	-
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			2.841	2.841
	- Phòng Văn hoá và Thông tin	1.023	1.023	-	-
	- Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin			1.498	1.498
6.2	Chi ngân sách Đảng	189	150	150	189
*	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ các cấp	48	40	40	48
	- Phòng Tài nguyên và môi trường	7	7	-	-
	- Phòng Kinh tế	10	10	-	-
	- Phòng Quản lý đô thị	8	8	-	-
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị			13	13
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			11	11

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	- Phòng Văn hoá và thông tin	7	7		-
	- Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin			8	8
	- Phòng Lao động - TB&XH	8	8		-
	- Phòng Nội vụ	8		8	16
*	KP thực hiện Quyết định 99 -QĐ/TW	80	66	66	80
	- Phòng Quản lý đô thị	14	14		-
	- Phòng Tài nguyên & Môi trường	15	15		-
	- Phòng Kinh tế	13	13		-
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị			20	20
	- Phòng Nông nghiệp và Môi trường			21	21
	- Phòng Văn hoá và Thông tin	12	12		-
	- Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin			13	13
	- Phòng Nội vụ	14		12	26
	- Phòng Lao động - TB&XH	12	12		-
*	Phụ cấp cấp ủy các chi bộ cơ quan	61	44	44	61
	+ <i>Phòng Lao động TBXH</i>	9	9		-
	+ <i>Phòng Nội vụ</i>	17		9	26
	+ <i>Phòng Kinh tế</i>	17	17		-
	+ <i>Phòng Quản lý đô thị</i>	9	9		-
	+ <i>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị</i>			18	18
	+ <i>Phòng Nông nghiệp và Môi trường</i>			8	8
	+ <i>Phòng Văn hóa và thông tin</i>	9	9		-
	+ <i>Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin</i>			9	9
6.3	Đoàn thể	30	30	30	30
	- Hoạt động các hội	30	30	30	30
	+ <i>Hỗ trợ hoạt động Hội Văn học nghệ thuật</i>	30	30	30	30
	+ <i>Phòng Văn hoá và thông tin</i>	30	30		-
	+ <i>Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin</i>			30	30
7	Chi an ninh - Quốc phòng	900	600	-	300
	- Chi hỗ trợ an ninh địa phương	900	600	-	300
	+ Hỗ trợ nhiệm vụ An ninh địa phương (đã bao gồm các nhiệm vụ phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội; công tác xây dựng phong trào toàn dân xây dựng bảo vệ an ninh tổ quốc; công tác tuần tra đêm tổ 252, KP đảm bảo an ninh trật tự các ngày lễ, kỷ niệm ...)	900	600	-	300
	+ <i>Công an thành phố</i>	900	600		300
II	Cân đối để thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm	1.236	-	600	1.836
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	9.802	30	30	9.802
I	Vốn thực hiện các Chương trình MTQG	9.802	30	30	9.802
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.843	30	30	3.843
1.1	Vốn đầu tư	3.011			3.011
1.2	Vốn sự nghiệp	832	30	30	832
	- Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	752	-	-	752
	- Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	50	-	-	50
	- Nội dung thành phần số 11 (Nội dung 1): Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	30	30	30	30
	+ <i>Phòng Kinh tế</i>	30	30		-
	+ <i>Phòng Nông nghiệp và Môi trường</i>			30	30
2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi	5.959	-	-	5.959

lealng

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 137 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND-UBND THÀNH PHỐ

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng dự toán chi ngân sách	19.397	
1	Chi quản lý nhà nước	10.144	
1.1	Văn phòng HĐND	3.029	
	- Quỹ lương	1.150	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	79	
	- Phụ cấp công vụ	218	
	- Chi hành chính	60	
	- Phụ cấp đại biểu HĐND	337	
	- Báo chí đại biểu HĐND	85	
	- Kinh phí đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	200	
	- Hoạt động của Hội đồng và chi đặc thù khác (bao gồm công tác phí, tiếp xúc cử tri, giám sát hội đồng, giao ban hội nghị; phục vụ các kỳ họp và các hoạt động khác)	900	
1.2	Văn phòng UBND	7.115	
	- Quỹ lương	2.730	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	194	
	- Phụ cấp công vụ	508	
	- Chi hành chính	204	
	- Quỹ lương và chi hành chính hợp đồng theo Nghị định số 161	500	
	- Hỗ trợ cán bộ trực bộ phận 1 cửa (6 người), trang phục cho cán bộ trực tại bộ phận 1 cửa và chi hoạt động bộ phận 1 cửa	70	
	- Phụ cấp cấp ủy	43	
	- Hỗ trợ hoạt động của chi bộ	12	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ	15	
	- Kinh phí đón tiếp đoàn đại biểu huyện Mường xay, tỉnh U Đôn Xay, nước CHDCND Lào	500	
	- Kinh phí hoạt động kết nghĩa	130	
	- Kinh phí tiếp công dân, giải quyết đơn thư	30	
	- Kinh phí trang phục ban tiếp dân	10	
	- Hỗ trợ điện thoại cho thường trực HĐND, lãnh đạo UBND	26	
	- Kinh phí đội tự vệ	15	
	- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	13	
	- Hoạt động đặc thù (sửa chữa thường xuyên xe, bảo hiểm xe, chi tiếp khách, hội nghị, KP phục vụ tết, quà cho các đơn vị trực tết Nguyên đán, kinh phí tặng quà đảng viên 40-50 tuổi đảng, kinh phí tuyên truyền, chi hoạt động đặc thù khác)	1.650	
	- Kinh phí chi trả thuê bao truyền hình hội nghị Vmetting cho UBND thành phố và 7 xã, phường	163	
	- Kinh phí hỗ trợ, thăm hỏi người có uy tín	-	

leahng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Phí hiệp hội đô thị	17	
	- Duy trì hệ thống chuyên trang điện tử thành phố	20	
	- Kinh phí hỗ trợ kiểm tra liên ngành, thực hiện nhiệm vụ QLNN về lĩnh vực y tế	30	
	- Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	220	
	- Kinh phí hoạt động đội kiểm tra liên ngành 178	15	
2	Sự nghiệp kinh tế khác	2.815	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	115	
	- Kinh phí duy trì vệ sinh, quản lý trụ sở hợp khối các cơ quan thành phố	1.700	
	- Kinh phí quản lý, vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh	700	
	- Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện, thay thế bóng đèn thấp sáng, hệ thống cửa phân làn, thang máy, kiểm định hệ thống chống sét, hệ thống PCCC	300	
3	Chi đảm bảo xã hội	6.438	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSDP; kinh phí cấp thẻ BHYT và nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	6.422	
	- Kinh phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn	16	

leahg

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 137 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐƠN VỊ: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
A	Dự toán thu		
	- Tổng dự toán thu phí, lệ phí	62	
	- Phần thu nộp NSNN	27	
	- Thu để lại đơn vị hoạt động	35	
	+ 40% thực hiện cải cách tiền lương	14	
	+ 60% chi hoạt động	21	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.214	
1	Quản lý nhà nước	2.724	
	- Quỹ lương	1.973	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	143	
	- Phụ cấp công vụ	364	
	- Chi hành chính	168	
	- Phụ cấp cấp ủy	18	
	- Hỗ trợ hoạt động chi bộ	20	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ	13	
	- Kinh phí hoạt động cấp phép xây dựng	10	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động giải quyết thủ tục hành chính	15	
2	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	105	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	40	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh	15	
	- Kinh phí tham gia các hội chợ, lễ hội trong và ngoài tỉnh, trưng bày sản phẩm Ocop	50	
3	Sự nghiệp giao thông	700	
4	Sự nghiệp kinh tế khác	24.585	
	- Kinh phí vận hành, sửa chữa điện và điện chiếu sáng	9.070	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị (Đã bao gồm kinh phí chăm sóc cây xanh khu lâm viên thành phố, nghĩa trang Phan Lìn)	14.190	
	- Kinh phí phát động lễ trồng cây tại Thành phố Lai Châu	500	
	- Kinh phí quản lý, vận hành khu lâm viên thành phố Lai Châu	270	
	- Kinh phí quản lý, vận hành nghĩa trang Phan Lìn	500	
	- Ban chỉ đạo 389 và các đoàn kiểm tra liên ngành	15	
	- Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	40	
5	Sự nghiệp môi trường	1.100	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nạo vét	450	
	- Kinh phí nạo vét hồ Thượng, hồ Hạ, hồ Lắng	650	

leahy

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 137 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐƠN VỊ: PHÒNG NỘI VỤ

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng dự toán chi ngân sách	9.094	
1	Chi quản lý nhà nước	5.467	
	- Quỹ lương	2.233	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	164	
	- Phụ cấp công vụ	415	
	- Chi hành chính	168	
	- Phụ cấp cấp ủy	26	
	- Hỗ trợ hoạt động chi bộ	26	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ	16	
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	2.000	
	- Chi hoạt động đặc thù, kê khai tài sản, hoạt động cải cách hành chính	100	
	- Kinh phí thực hiện chương trình đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố với thanh niên thành phố Lai Châu năm 2024	20	
	- Kinh phí xét chuyển hạng, tuyển dụng viên chức, thi tuyển công chức cấp xã	120	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước thành phố Lai Châu, lần thứ V, giai đoạn 2025-2030	120	
	- Kinh phí tháng hành động PCCN	10	
	- Kinh phí vì sự tiến bộ của phụ nữ	15	
	- Kinh phí hỗ trợ, thăm hỏi người có uy tín	34	
2	Sự nghiệp kinh tế khác	111	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	111	
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.080	
	- Kinh phí thi đua, khen thưởng ngành giáo dục	1.950	
	- Kinh phí thực hiện mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ CCVC và kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh và kinh phí đào tạo theo theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17/10/2023 của HĐND tỉnh	130	
4	Chi đảm bảo xã hội	1.436	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của NSĐP; kinh phí cấp thẻ BHYT, người có công với cách mạng và nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	1.421	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam	15	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 137 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐƠN VỊ: PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

DVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
A	Dự toán thu		
	- Tổng dự toán thu phí, lệ phí	15	
	- Phần thu nộp NSNN	15	
	- Thu để lại đơn vị hoạt động	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.755	
1	Chi quản lý nhà nước	2.881	-
	- Quỹ lương	1.862	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	132	
	- Phụ cấp công vụ	339	
	- Chi hành chính	168	
	- Cước phí Dịch vụ Truyền số liệu (Metronet) Kênh tốc độ 10M	70	
	- Kinh phí rà soát, chỉnh lý lưu trữ hồ sơ lưu trữ	200	
	- Phụ cấp cấp uỷ	8	
	- Hỗ trợ hoạt động chi bộ	21	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ	11	
	- Kinh phí đánh giá, phân loại sản phẩm Ocop; tổ chức công bố và trao giấy chứng nhận Ocop	40	
	- Kinh phí lấy mẫu kiểm tra VSATTP lĩnh vực nông nghiệp và kiểm tra vật tư nông nghiệp	30	
2	Chi đảm bảo xã hội	160	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	160	
3	Sự nghiệp kinh tế khác	2.196	
	- Lập kế hoạch sử dụng đất	662	
	- Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh	932	
	- Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	485	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	102	
	- BCD phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	15	

lealng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
4	Sự nghiệp môi trường	18.200	
	- Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.900	
	- Kinh phí quản lý, vệ sinh môi trường hồ Thượng, hồ Hạ, hồ Láng	300	
5	Sự nghiệp nông nghiệp	310	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	310	
6	Sự nghiệp thủy lợi	3.978	
	- Sửa chữa hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố	3.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	978	
7	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30	
	- Nội dung thành phần số 11 (Nội dung 1): Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	30	

lealng

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 137 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐƠN VỊ: PHÒNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng dự toán chi ngân sách	1.718	
1	Chi quản lý nhà nước	1.558	
	- Quỹ lương	995	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	71	
	- Phụ cấp công vụ	184	
	- Chi hành chính	72	
	- Phụ cấp cấp ủy	9	
	- Hỗ trợ hoạt động của chi bộ	13	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ	8	
	- Kinh phí hoạt động cấp phép đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực karaoke, Internet, hoạt động của đội kiểm tra liên ngành 814, duy trì hệ thống trang thông tin điện tử các xã, phường	81	
	- Kinh phí hoạt động công tác gia đình, tuyên truyền công tác phòng chống bạo lực gia đình	15	
	- Chi hoạt động của Hội văn học nghệ thuật	30	
	- Kinh phí hoạt động công nghệ, chăm sóc kiến kinh nghiệm	50	
	- Kinh phí duy trì Iso	30	
2	Sự nghiệp kinh tế khác	160	
	- Kinh phí BCĐ phong trào TĐĐKXD đời sống văn hoá; BCĐ thực hiện nếp sống văn minh đô thị	20	
	- Kinh phí lắp biển tuyên truyền nội quy tuyến đường, phố văn minh đô thị	50	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	90	

leahng

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 137 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐƠN VỊ: PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng dự toán chi ngân sách	250.789	
1	Quản lý nhà nước	1.918	
	- Quỹ lương	1.161	
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	84	
	- Phụ cấp công vụ	217	
	- Chi hành chính	84	
	- Phụ cấp cấp ủy	17	
	- Hỗ trợ hoạt động chi bộ	12	
	- Kinh phí tổ chức đại hội chi bộ	183	
	- Kinh phí hỗ trợ kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2025	80	
	- Hỗ trợ kinh phí Hội khuyến học	15	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội cựu giáo chức	15	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Khuyến học thành phố Lai Châu lần thứ V, nhiệm kỳ 2025-2030	50	
2	Sự nghiệp kinh tế khác	12	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	12	
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	248.849	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	738	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	281	
	- Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.191	
	- Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	578	
	- Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	72	
	- Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm: KP nấu ăn theo Nghị định 116/2019/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ)	1.029	
	- Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	84	
	- Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng đặc biệt khó khăn, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học (đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh)	4.620	
	+ Mua sắm trang thiết bị	1.620	
	+ Thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng các trường, lớp học	3.000	

leahng

Stt	Nội dung	Dự toán giao sau điều chỉnh	Ghi chú
	<i>Bảo dưỡng, sửa chữa trường MN Hoa Ban</i>	800	
	<i>Bảo dưỡng, sửa chữa trường MN Tân Phong</i>	600	
	<i>Bảo dưỡng, sửa chữa trường TH Số 2</i>	700	
	<i>Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Đoàn Kết</i>	900	
	- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc trong trường học giai đoạn 2021-2025 theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	40	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, tin học, âm nhạc, mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh	158	
	- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững)	300	
4	Sự nghiệp kinh tế khác	10	
	- Kinh phí hỗ trợ cơ quan thường trực chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	10	

leahng